

ÔN TẬP THI MÔN TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

CHƯƠNG 1: TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC (4 CÂU)

1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học và chức năng của tâm lý

Đối tượng của tâm lý học: Là các hiện tượng tâm lý do thể giới khách quan tác động vào não người sinh ra, gọi chung là các hoạt động tâm lý.

Nhiệm vụ của tâm lý học:

- Nghiên cứu bản chất của các hiện tượng tâm lý và mqh giữa chúng
- Phát hiện các quy luật hình thành và phát triển tâm lý
- Tìm ra cơ chế của các hiện tượng tâm lý
- Nghiên cứu vai trò chức năng của tâm lý đối với hoạt động và cuộc sống của con người

Chức năng của tâm lý:

- Tâm lý giúp con ng định hướng khi bắt đầu hoạt động
- Tâm lý là động lực thúc đẩy hành động, hoạt động
- Tâm lý điều khiển, kiểm tra quá trình hoạt động
- Tâm lý giúp con người điều chỉnh hoạt động

2. Trình bày bản chất của tâm lý người

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì tâm lý con người được hiểu như sau:

Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể

Phản ánh là quá trình tác động qua lại giữa hệ thống này và hệ thống khác. Kết quả là để lại dấu vết (hình ảnh) tác động ở cả hệ thống tác động và hệ thống chịu sự tác động

VD: Nước chảy, đá mòn; cây cối khi lớn lên luôn hướng về phía ánh sáng; viên phấn viết lên bảng đen để lại vết phấn trên bảng và ngược lại bảng làm mòn viên phấn...

Phản ánh tâm lý là 1 loại phản ánh đặc biệt:

- Đó là sự tác động của hiện thực khách quan vào con người, vào hệ thống thần kinh và bộ não người, tổ chức cao nhất của vật chất.
- Phản ánh tâm lý tạo ra “hình ảnh tâm lý” (bản “sao chép”) về thế giới. Hình ảnh tâm lý là kết quả của quá trình phản ánh TGKQ vào não. Song hình ảnh tâm lý khác về chất so với các hình ảnh cơ, vật lý, sinh vật ở chỗ:
 - Hình ảnh tâm lý mang tính sinh động, sáng tạo.

VD: hình ảnh TL về một cuốn sách trong đầu một người biết chữ khác xa về chất với hình ảnh vật lí vật chất ở trong gương.

- Hình ảnh tâm lý mang tính chủ thể, mang đậm màu sắc của cá nhân (hay nhóm người) mang hình ảnh tâm lý trong đầu.
- Cùng hiện thực khách quan tác động vào các chủ thể khác nhau → xuất hiện hình ảnh tâm lý với những mức độ, sắc thái khác nhau.

VD: A và B cùng ngắm nhìn bức tranh; A khen đẹp và thích nhưng B lại chê màu bức tranh quá tối.

- Cùng hiện thực khách quan tác động vào 1 chủ thể nhưng ở thời điểm, hoàn cảnh, trạng thái khác nhau → sắc thái khác nhau.

VD: Bình thường A đi học về, con chó nhà A chạy ra quấn quýt, A rất vui về sự quấn quýt đó. Nhưng hôm nay A đang vội, tâm trạng lại không vui, A thấy rất bức mình về con chó.

Chính chủ thể mang hình ảnh tâm lý là người cảm nhận, cảm nghiệm và thể hiện rõ nhất hình ảnh tâm lý.

Tâm lý người mang bản chất lịch sử xã hội

Tâm lý người có nguồn gốc xã hội. Tâm lý người được nảy sinh từ xã hội loài người

Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp của con người trong mối quan hệ xã hội.

Tâm lý của mỗi cá nhân, là kết quả của quá trình lĩnh hội những kinh nghiệm xã hội, nền văn hóa xã hội (vui chơi, học tập, lao động, công tác xã hội)

Tâm lý người luôn thay đổi cùng với sự thay đổi của xã hội loài người.

VD: bản chất xã hội: Các hoạt động nghề nghiệp khác nhau luôn tạo ra những phong cách khác nhau trong hành vi của mỗi người. Nếu bạn làm kinh doanh, hẳn bạn sẽ chịu ảnh hưởng của hoạt động này mà có phong cách năng động, thực tế. Còn nếu bạn là nghệ sĩ, bạn sẽ có phong cách lãng mạn, bay bổng.

VD: Tính lịch sử: Ở nước ta trước đây trong thời kỳ bao cấp, những người giàu có nhiều tiền, kể cả bằng con đường lao động chân chính, thường ngại những người xung quanh biết là họ giàu có, nhiều tiền của. Tuy nhiên cùng với sự xuất hiện của cơ chế thị trường tâm lý đó cũng thay đổi: sự giàu có trở thành niềm tự hào, niềm kiêu hãnh và người ta còn chứng tỏ sự giàu có của mình bằng cách xây nhà cao, to, lộng lẫy, mua sắm nhiều đồ dùng tiện nghi, đắt giá.

3. Trình bày các cách phân loại hiện tượng tâm lý

Hiện tượng tâm lý là hiện tượng có cơ sở tự nhiên là hoạt động thần kinh cấp cao và hoạt động nội tiết được nảy sinh từ hoạt động cá nhân và từ các quan hệ xã hội của con người đó.

Có nhiều cách phân loại hiện tượng tâm lý:

a. Theo thời gian tồn tại và vị trí tương đối của chúng trong nhân cách, các HTTL có 3 loại chính:

Quá trình tâm lý: Diễn ra trong thời gian tương đối ngắn có mở đầu, diễn biến, kết thúc tương đối rõ ràng. VD: việc bạn nghe giảng là một quá trình tâm lý vì nó có mở đầu (khi giáo viên bắt đầu giảng bài), nó diễn ra trong khoảng thời gian nhất định (1 tiết học), có kết thúc được xác định (khi giáo viên kết thúc bài giảng thì việc nghe giảng được kết thúc).

Phân biệt thành ba quá trình tâm lý:

- Các quá trình nhận thức gồm cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng.

VD: Điều tra viên nhắc lại 1 tình tiết trong vụ án đã xảy ra, từ đó người làm chứng A nhớ lại toàn bộ tình tiết của vụ án mà họ đã chứng kiến

- Các quá trình xúc cảm như vui, buồn, tức giận.

VD: khi về thăm trường cũ, A tỏ ra bồi hồi, xúc động

- Các quá trình hành động ý chí

VD: câu chuyện rùa và thỏ: rùa lúc nào cũng chậm chạp nhưng với thách thức của thỏ rùa đã rất cố gắng trong quá trình chạy và kết quả là rùa đã về đích trước. -> hành vi của rùa là hành vi có ý chí

Các trạng thái tâm lý: Diễn ra trong thời gian tương đối dài, việc mở đầu và kết thúc không rõ ràng như chú ý, tâm trạng.

VD: trong giờ học trên lớp, tất cả chúng ta đều có một hiện tượng tâm lý – đó là quá trình nhận thức bài giảng. Song quá trình nhận thức diễn ra với rất nhiều sắc thái khác nhau ở mỗi người: bạn A có thể nhận thức bài giảng vs vẻ say mê, hào hứng; bạn B lại vs vẻ căng thẳng, mệt mỏi... những say mê, hào hứng, căng thẳng, mệt mỏi là HTTL làm nền cho quá trình nhận thức ở mỗi người diễn ra vs các sắc màu khác nhau, chính là trạng thái tâm lý.

Các thuộc tính tâm lý:

Tương đối ổn định, khó hình thành và mất đi, tạo thành những nét riêng của nhân cách.

Có 4 nhóm thuộc tính tâm lý cá nhân như: xu hướng, tính cách, năng lực và khí chất

VD: khi nói đến A, người ta nói đến tính cách thẳng thắn của anh ấy. Thẳng thắn là thuộc tính tâm lý vì nó được thể hiện một cách đều đặn, ổn định ở anh ấy, tạo nên nét riêng trong phong cách, hành vi của anh A.

b. Các cách phân loại khác:

- Các hiện tượng tâm lý có ý thức và các hiện tượng tâm lý chưa được ý thức
- Hiện tượng tâm lý sống động (thể hiện trong hành vi hoạt động) và hiện tượng tâm lý tiềm tàng (tích đọng trong sản phẩm của hoạt động)
- Hiện tượng tâm lý cá nhân (cảm giác tri giác, tư duy...) và hiện tượng tâm lý xã hội (phong tục, tập quán, định kiến xã hội, tin đồn, dư luận xã hội, tâm trạng xã hội, “mốt”...)

CHƯƠNG 2: HOẠT ĐỘNG, GIAO TIẾP VÀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TÂM LÝ (5 CÂU)

4. Trình bày khái niệm, đặc điểm, phân loại hoạt động

Khái niệm:

- Hoạt động là quá trình tác động qua lại giữa con người (chủ thể) với thế giới xung quanh (khách thể) để tạo ra sản phẩm về phía thế giới và về phía con người
- Trong quá trình tác động đó có 2 quá trình diễn ra đồng thời và bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau
 - Quá trình đối tượng hóa (xuất tâm): Là quá trình chủ thể chuyển năng lực của mình thành sản phẩm của hoạt động.
 - Quá trình chủ thể hóa (nhập tâm): Là quá trình con người lĩnh hội các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để tạo ra và làm phong phú tâm lý, ý thức của mình.

Đặc điểm

- Tính đối tượng: Hoạt động bao giờ cũng có đối tượng, đối tượng là 1 phần của HTKQ; là cái con người tác động vào nhằm thay đổi nó hoặc cần chiếm lĩnh nó.-
- Tính chủ thể: Hoạt động bao giờ cũng do chủ thể thực hiện. Chủ thể là con người có ý thức tác động vào khách thể. Có thể do 1 hay nhiều người thực hiện.
- Tính mục đích: Hoạt động bao giờ cũng có tính mục đích. Mục đích là cải tạo thế giới và biến đổi chủ thể.
- Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp: Con người tác động đến khách thể qua hình ảnh tâm lí ở trong đầu óc và qua việc sử dụng các công cụ, phương tiện lao động, ngôn ngữ.

Phân loại

- Về phương diện cá thể:
 - HĐ Vui chơi
 - HĐ học tập
 - HĐ Lao động
 - Hoạt động xã hội
- Về phương diện sản phẩm
 - Hoạt động thực tiễn: là HĐ hướng vào vật thể tạo ra sản phẩm vật chất
 - Hoạt động lý luận: là HĐ diễn tả vs các hình ảnh, hiện tượng, khái niệm... nhằm tạo ra sản phẩm tinh thần
- Về phương diện đối tượng của hoạt động
 - Hoạt động nhận thức: Là HĐ tinh thần, phản ánh TGKQ nhưng không làm biến đổi các vật thể thực, quan hệ thực...

VD: HĐ học tập, HĐ nghiên cứu khoa học

- Hoạt động biến đổi: là những HĐ hướng tới làm thay đổi hiện thực (TG tự nhiên, XH và con người). Đó là những HĐ LĐ, HĐ chính trị XH, HĐ giáo dục...
- Hoạt động định hướng giá trị: là 1 loại HĐ tinh thần, xác định ý nghĩa của thực tại vs bản thân chủ thể, tạo ra phương hướng của HĐo Hoạt động giao lưu (giao tiếp): Là HĐ thiết lập và vận hành MQH người – người.

5. Nêu cấu trúc của hoạt động. Lấy VD minh họa

Cấu trúc vĩ mô của hoạt động, bao gồm 6 thành tố và mối quan hệ giữa 6 thành tố:

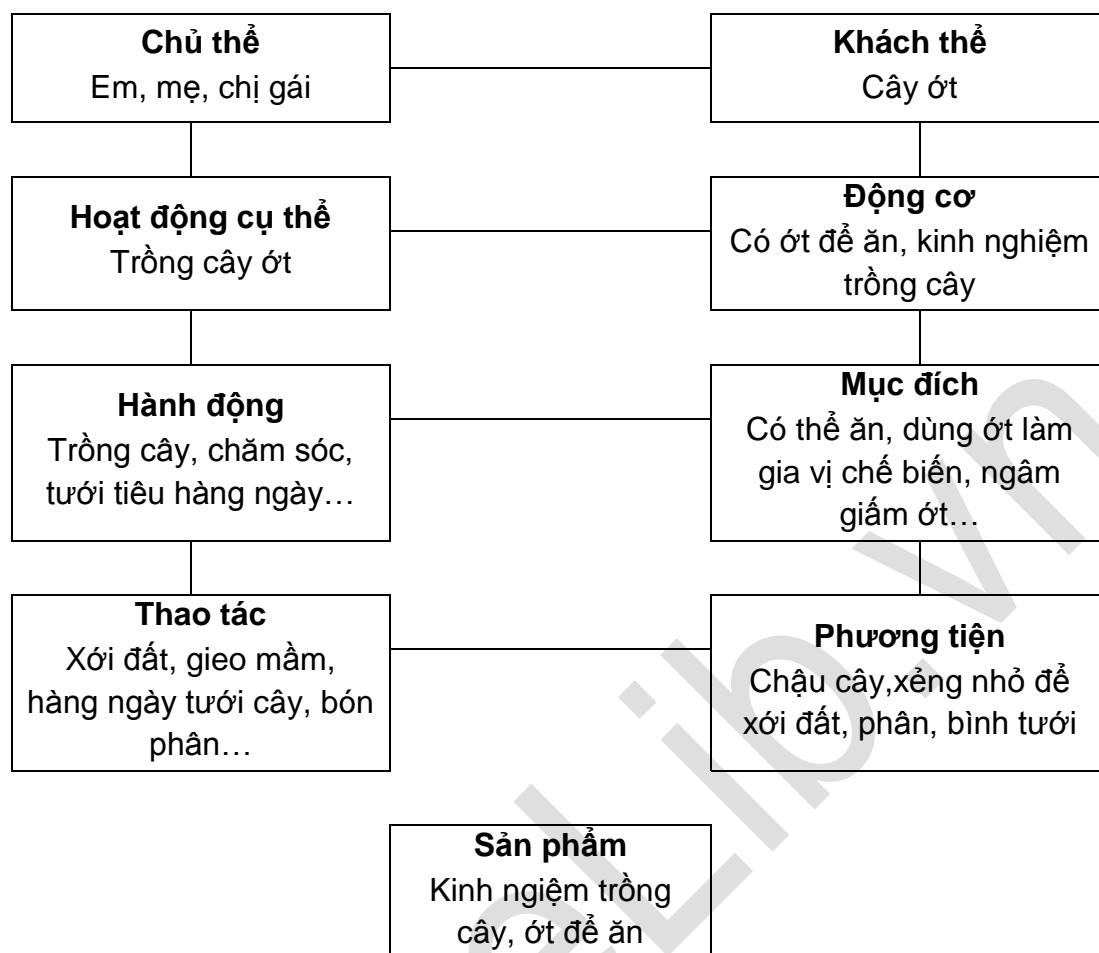
- Về phía chủ thể (con người) bao gồm 3 thành tố và mối quan hệ giữa 3 thành tố này, đó là: Hoạt động cụ thể – hành động – thao tác. Ba thành tố này thuộc vào các đơn vị thao tác (mặt kĩ thuật) của hoạt động
- Về phía khách thể (đối tượng hoạt động) bao gồm 3 thành tố và mối quan hệ giữa chúng với nhau, đó là: Động cơ – mục đích – phương tiện. Ba thành tố này tạo nên "nội dung đối tượng" của hoạt động (mặt tâm lí).

Cụ thể là:

- Hoạt động cụ thể hợp bởi các hành động.
- Các hành động diễn ra bằng các thao tác.
- Hoạt động cụ thể luôn luôn hướng vào động cơ.
- Động cơ được cụ thể bằng những mục đích.
- Mục đích do hành động hướng vào.
- Để đạt mục đích con người phải sử dụng các phương tiện.
- Tùy theo các điều kiện, phương tiện mà con người thực hiện các thao tác

Sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể, giữa đơn vị thao tác và nội dung đối tượng của hoạt động, tạo ra sản phẩm của hoạt động.

VD: hoạt động trồng cây Ớt của gia đình em



6. Thế nào là HĐ chủ đạo? Hãy nêu các đặc điểm của HĐ chủ đạo

Khái niệm: Là HĐ quyết định những biến đổi chủ yếu nhất trong các quá trình tâm lý và trong các đặc điểm tâm lý của nhân cách con người ở giai đoạn phát triển nhất định

Đặc điểm:

- Lần đầu tiên xuất hiện trong đời sống cá nhân. Khi đã là HĐCD thì trong lòng
- nó nảy sinh yếu tố của HĐ mới khác – dạng HĐCD của lứa tuổi tiếp theo
- Một khi đã nảy sinh, hình thành và phát triển thì không mất đi mà tồn tại mãi mãi
- Đó là HĐ quyết định sự ra đời thành tựu mới (cấu tạo tâm lý mới) đặc trưng cho 1

lứa tuổi.

7. Khái niệm, hình thức, chức năng của giao tiếp

Khái niệm: Giao tiếp là hoạt động xác lập và vận hành các quan hệ người – người để hiện thực hoá các quan hệ xã hội giữa người với người.

Hình thức:

- Giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân
- Giao tiếp giữa cá nhân với nhóm
- Giao tiếp giữa nhóm với nhóm, giữa nhóm với cộng đồng.

Chức năng

- CN thông tin: Qua giao tiếp con người truyền đạt tri thức, kinh nghiệm cho nhau
- CN cảm xúc: Giao tiếp là một trong những con đường hình thành tình cảm của con người
- CN nhận thức và đánh giá lẫn nhau: Con người tự bộc lộ quan điểm, tư tưởng, thái độ... của mình, do đó người khác có thể nhận thức được về nhau làm cơ sở đánh giá lẫn nhau.
- CN điều chỉnh hành vi: Trên cơ sở nhận thức, đánh giá lẫn nhau, con người có khả năng tự điều chỉnh hành vi của mình cũng như có thể tác động đến động cơ, mục đích, quá trình ra quyết định của người khác
- CN phối hợp hoạt động: Con người có thể phối hợp hoạt động để cùng giải quyết nhiệm vụ nào đó nhằm đạt tới mục tiêu chung

Bên cạnh đó cũng có thể phân loại chức năng giao tiếp thành :

- CN tâm lý xã hội: Là nhu cầu của mọi xã hội loài người, đó là nhu cầu được tiếp xúc, trao đổi tâm tư, tình cảm giữa con người vs con người
- Chức năng giáo dục và phát triển nhân cách: Thông qua giao tiếp, con người tiếp thu các chuẩn mực xã hội từ người khác, có khả năng nhận xét, đánh giá người khác. Đồng thời cũng có khả năng tự đánh giá, điều chỉnh nhận thức và hành vi của bản thân.

8. Trình bày các cách phân loại giao tiếp

Căn cứ vào phương tiện giao tiếp:

- Giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết): sử dụng từ, ngữ...VD: 2 người nói chuyện với nhau
- Giao tiếp bằng tín hiệu phi ngôn ngữ: cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...

VD: khi xin mẹ đi chơi, mẹ gật đầu biểu thị đồng ý

- Giao tiếp vật chất: qua hành động với vật thể

VD: Thông qua đồ chơi người lớn giao tiếp với trẻ em; Người ta tặng cho nhau những vật kỷ niệm để nhớ nhau, để gửi gắm, tình cảm, suy nghĩ cho nhau

Căn cứ vào khoảng cách:

- Giao tiếp trực tiếp: mặt đối mặt, trực tiếp phát & nhận tín hiệu.

VD: em đang trực tiếp trả lời câu hỏi của cô

- Giao tiếp gián tiếp: qua thư, phương tiện kỹ thuật, ngoại cảm, thần giao cách cảm...

VD: gọi điện thoại nói chuyện với 1 người bạn

Căn cứ vào quy cách giao tiếp:

- Giao tiếp chính thức: theo quy định, thể chế, chức trách

VD: giao tiếp giữa giáo viên và học sinh, giữa các nguyên thủ quốc gia....

- Giao tiếp không chính thức: Tự nguyện, tự giác, phụ thuộc vào nhu cầu, hứng thú, cảm xúc của các chủ thể

VD: Cùng xem đá bóng, cùng chuyển tàu...

CHƯƠNG 3: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC (4 câu)

9. Trình bày các thời kỳ phát triển của tâm lý

Xét theo mức độ phản ánh thì tâm lý loài người trải qua ba thời kỳ sau:- Thời kỳ cảm giác: Cơ thể có khả năng đảo lại từn kích thích riêng lẻ, xuất hiện ở động vật không xương sống.

VD: Con nhện phản ứng vs sự rung chuyển của màng lưới; Tay đụng vào vật nhọn thù đau, sờ vào nước đá thấy lạnh.

- Thời kỳ tri giác: Cơ thể có khả năng đáp lại một tổ hợp kích thích ngoại giới, xuất hiện ở loài lưỡng cư, bò sát, chim đến động vật có vú.

VD: Đang ngủ nghe tiếng mẹ gọi, thấy tia nắng, tiếng xe cộ qua lại ồn ào... biết trời sáng nên thức dậy đi học.

- Thời kỳ tư duy:

- Tư duy bằng tay: xuất hiện ở loài vượn người, tư duy ngôn ngữ xuất hiện ở người và chỉ có ở người

VD: Con khỉ biết bóc vỏ chuối

VD: Các bạn trong nhóm thảo luận bài học để tìm cách trình bày tốt nhất

Xét theo nguồn gốc nảy sinh của hành vi thì tâm lý trải qua ba thời kỳ sau:

- Thời kỳ hành vi bản năng: là hành vi bẩm sinh mang tính di truyền có cơ chế thần kinh là phản xạ không điều kiện

VD: đừa trẻ sinh ra đã biết bú, vịt con nở ra đã biết bơi, con ong xây tổ, con nhện giăng tơ

- Thời kỳ hành vi kỹ xảo: Là 1 hình thức hành vi mới do cá thể tự tạo bằng cách luyện tập hay lặp đi lặp lại nhiều lần đến mức thành thục trên cơ sở phản xạ có điều kiện.

VD: ong có bản năng là khi sinh ra đã biết bay, ta tập cho nó bay theo một đường nhất định. Bò câu đũa thư...

- Thời kỳ hành vi trí tuệ: là kết quả của luyện tập, do cá thể tự tạo trong quá trình sống; xuất phát từ tình huống nhất định và quá trình giải quyết tình huống với cách thức không có sẵn trong vốn kinh nghiệm của cá thể; gắn liền vs ngôn ngữ, là hành vi có ý thức

VD: Cá heo làm trò dưới sự hướng dẫn của người huấn luyện...

10. Các giai đoạn phát triển tâm lý về phqng diện cá thể

Sự phát triển tâm lý của con người bắt đầu từ khi sinh ra đến khi con người chết đi, nó trải qua nhiều giai đoạn với sự chuyển biến liên tục từ cấp độ này sang cấp độ khác. Ở mỗi lứa tuổi sự phát triển tâm lý đạt tới một chất lượng mới, được diễn ra theo các qui luật đặc thù. Sự phát triển tâm lý của con người luôn gắn liền với hoạt động chủ đạo.

Giai đoạn sơ sinh, hài nhi:

- Tuổi sơ sinh: 0 đến 2 tháng (ăn ngủ)
- Tuổi hài nhi: 2 tháng đến 12 tháng (giao tiếp xúc cảm trực tiếp với người lớn, trước hết là với cha mẹ)

Giai đoạn tuổi nhà trẻ: Từ 1 đến 3 tuổi: hoạt động chủ đạo với đồ vật và tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh

Giai đoạn tuổi mẫu giáo: Từ 3 tuổi đến 6 tuổi: vui chơi – trung tâm là trò chơi sắm vai

Giai đoạn tuổi đi học:

- Thời kỳ đầu (nhi đồng, hs tiểu học): 6 tuổi đến 11 tuổi (học tập)
- Thời kỳ giữa (thiếu niên, hs THCS): 11 tuổi đến 15 tuổi (học tập, giao tiếp nhóm)-
Thời kỳ cuối (tuổi đầu thanh niên, hs THPT): 15 tuổi đến 18 tuổi (học tập, lựa chọn nghề nghiệp)

Giai đoạn thanh niên, sinh viên: Từ 19 đến 25 tuổi: học tập hoặc lao động

Giai đoạn tuổi trưởng thành: Từ 25 tuổi đến 55, 60 tuổi: lao động, hoạt động xã hội

Giai đoạn tuổi già: Từ 55,60 tuổi trở đi: nghỉ ngơi.

11. Ý thức là gì? Hãy trình bày các thuộc tính và cấu trúc của ý thức

Khái niệm chung về ý thức

Ý thức là hình thức phản ánh tâm lý cao nhất chỉ có ở con người, là sự phản ánh bằng ngôn ngữ những gì con người đã tiếp thu trong quá trình quan hệ qua lại với thế giới khách quan

Các thuộc tính cơ bản của ý thức

Ý thức thể hiện:

- Năng lực nhận thức cao nhất của con người về thế giới

VD: Khi tham gia giao thông muốn con người có ý thức trong quá trình giao thông thì trước tiên họ phải biết về luật lệ giao thông. Từ đó mới hình thành nên ý thức con người và sẽ lường trước được những hành vi của mình là đúng hay sai. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng vậy con người muốn hình thành nên ý thức về một điều gì đó thì phải có nhận thức về điều đó.

- Thái độ của con người đối với thế giới

VD: 1 người có ý thức khi tham gia giao thông họ sẽ bình thản và tỏ thái độ vui vẻ khi dừng đèn đỏ trong khi đó một số người thì tỏ thái độ bực bội, thậm chí là vượt đèn đỏ. Thông qua thái độ của họ ta có thể đánh giá được ý thức của họ như thế nào.

- Năng lực điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người

VD: Mặc dù rất mệt mỏi nhưng Hoa vẫn cố gắng thức suốt đêm để hoàn thành đề án bài tập của mình.

Hoa là người có ý thức rất cao trong học tập, mặc dù rất mệt mỏi nhưng cô ấy vẫn cố gắng điều chỉnh hành vi của mình để hoàn thành bài tập.

- Khả năng tự ý thức của con người.

VD: Adam Khoo đã từng viết cuốn sách tài giỏi và bạn cũng thế và đây là cuốn sách hay và được bán chạy nhất mọi thời đại. Trong cuốn sách ông đã kể về cuộc đời của mình từng là một cậu học sinh tệ nhất nhưng rồi cuối cùng ông cũng đã thành công vì ông đã nhận thức được khả năng của mình không chỉ là vậy. Đây thể hiện khả năng tự ý thức của ông.

Cấu trúc của ý thức

- Mặt nhận thức: cảm tính, lý tính
- Mặt thái độ: lựa chọn, cảm xúc, đánh giá
- Mặt năng động: Tạo khả năng dự kiến trước hoạt động, điều khiển, điều chỉnh hoạt động nhằm thích nghi và cải tạo TGKQ, cải tạo bản thân. YT nảy sinh và phát triển trong hoạt động.

VD: Hoa là một sinh viên giỏi.

- Mặt nhận thức: Hoa nhận thức được việc học của mình là rất quan trọng.
- Mặt thái độ: Hoa rất thích việc học, luôn đi học đúng giờ và tự hoàn thành bài tập không để ai phải nhắc nhở.
- Mặt năng động: Hoa lên những kế hoạch cho học tập và thực hiện theo kế hoạch để đạt kết quả tốt trong học tập
- Qua trên ta thấy Hoa là một người rất có ý thức trong học tập.

12. Chú ý là gì? Hãy trình bày các loại chú ý và các thuộc tính cơ bản của chú ý

Khái niệm chú ý

Chú ý là sự tập trung của ý thức vào một hay một nhóm sự vật hiện tượng, để định hướng hoạt động, đảm bảo điều kiện thần kinh – tâm lý cần thiết cho hoạt động tiến hành có hiệu quả

Các loại chú ý

- Chú ý không chủ định: Là loại chú ý không có mục đích đặt ra từ trước, không cần sự nỗ lực, cố gắng của bản thân, chủ yếu do tác động bên ngoài gây ra và phụ thuộc đặc điểm của kích thích, cụ thể:
 - Độ mới lạ của kích thích
 - Cường độ kích thích
 - Tính tương phản của kích thích
 - Độ hấp dẫn ưa thích
- Chú ý có chủ định: Là loại chú ý có mục đích định trước và phải có sự nỗ lực của bản thân.
 - Có mục đích, nhiệm vụ, kế hoạch và biện pháp chú ý
 - Liên quan chặt chẽ với hệ thống tín hiệu thứ hai, tình cảm, hứng thú cá nhân.
 - Có tính chất bền vững.
 - Đòi hỏi sự nỗ lực ý chí để khắc phục trở ngại bên ngoài và bên trong của chủ thể
- Chú ý sau chủ định: Là loại vốn là chú ý có chủ định, nhưng sau đó do hứng thú vs HĐ mà chủ thể không cần nỗ lực ý chí vẫn tập trung vào đối tượng hoạt động.

VD: khi ta đọc sách một cách say sưa.

Các thuộc tính cơ bản của chú ý

- Sức tập trung chú ý: khả năng chú ý tập trung đến 1 hay 1 số đối tượng cần thiết cho hoạt động nhằm phản ánh đối tượng được tốt nhất
- Sự bền vững của chú ý: khả năng duy trì chú ý trong 1 thời gian dài đối với 1 hay 1 số đối tượng nhất định không chuyển sang đối tượng khác
- Sự phân phối chú ý: khả năng cùng 1 lúc chú ý tới nhiều đối tượng hay nhiều hoạt động khác nhau một cách có chủ định
- Sự di chuyển chú ý: Là khả năng chuyển chú ý từ đối tượng này sang đối tượng khác theo yêu cầu của hoạt động.

CHƯƠNG 4: HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC (19 CÂU)

4.1. CẢM GIÁC VÀ TRI GIÁC (6 CÂU):

13. Cảm giác là gì? Đặc điểm, bản chất và vai trò của cảm giác?

Khái niệm

Cảm giác là một quá trình nhận thức phản ánh 1 cách riêng lẻ từng thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào giác quan của con người.

VD: Tay đụng vào một vật nhọn thấy đau; sờ vào nước đá thấy lạnh; Cắn quả ớt thấy cay

Đặc điểm

- Là một quá trình tâm lý, nghĩa là nó có mở đầu, diễn biến và kết thúc.

VD: Để quan sát một con hổ, ý nghĩ đầu tiên trong đầu ta là phải có con hổ, rồi khi nhìn thấy con hổ tự nhiên đem đến cho ta cảm giác sợ hãi và cảm giác đó kéo dài một thời gian, cho đến khi con hổ biến mất và cảm giác sợ hãi sẽ tiêu tan dần. Như vậy ta có thể nói rằng: Khi kích thích ngừng thì cảm giác cũng ngừng tắt.

- Phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của SV, HT

VD: Khi ta chạm tay vào nước nóng, nó tác động đến tay và gây cho ta một cảm giác nóng thông qua xúc giác ta chưa thể phân biệt được hết các thuộc tính của sự việc ấy và bản chất của nó.

- Phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp

VD: Ta không cảm thấy đau khi người khác bị chó cắn.

- Phản ánh những trạng thái bên trong của cơ thể

VD: Đói cồn cào, cảm giác khát nước, đói bụng, mệt mỏi, sợ hãi, gặp người đẹp hồi hộp...

Bản chất xã hội của cảm giác người

- Đối tượng phản ánh: các SVHT trong tự nhiên; các sản phẩm được tạo ra nhờ LĐXH của loài người
- Cơ chế sinh lý: hệ thống tín hiệu thứ nhất; thứ 2
- Mức độ: sơ đẳng; chịu ảnh hưởng của nhiều hiện tượng tâm lý cao cấp của con người.

- Phương thức hình thành, phát triển cảm giác: phương thức đặc thù của xã hội, sự rèn luyện, hoạt động của con người.

Vai trò

- Là hình thức định hướng đầu tiên, đơn giản nhất của con người trong HTKQ, tạo nên mối liên hệ trực tiếp giữa cơ thể và môi trường bên ngoài

VD: khi thời tiết nắng nóng nhờ có cảm giác mà ta nhận thấy được cơ thể ta đang nóng lên và cơ thể sẽ tự điều tiết toát ra mồ hôi để giảm nhiệt độ của cơ thể

- Là nguồn cung cấp những nguyên liệu cho các quá trình nhận thức cao hơn.VD: khi ta đang đi trên đường mà vấp phải một hòn đá thì ta sẽ bị ngã và lần sau nếu đi qua đoạn đường đó ta sẽ chú ý hơn sẽ không bị té lần nữa.
- Là điều kiện quan trọng để đảm bảo trạng thái hoạt động (trạng thái hoạt hóa) của vỏ não - đảm bảo hoạt động thần kinh của con người được bình thường.

VD: Những người không tiếp xúc với thế giới bên ngoài thì sẽ có tâm trạng không bình thường như: sợ ánh sáng, lo âu, buồn chán,...

- Là con đường nhận thức hiện thực khách quan đặc biệt quan trọng đối với những người bị khuyết tật.

VD: người bị câm thì giao tiếp với người khác bằng ánh mắt, hành động chân tay và những cử chỉ cụ thể...

14. Hãy trình bày các loại cảm giác bên ngoài và bên trong

Cảm giác bên ngoài: có nguồn gốc là các kích thích từ SVHT trong TGKQ

- Cảm giác nhìn (thị giác): do tác động của các sóng ánh sáng phát ra từ các SV cho biết màu sắc, hình dạng, kích thước, độ sáng, độ xa của sự vật
- Cảm giác nghe (thính giác): do những sóng âm, tức là những dao động của không khí gây nên phản ánh những thuộc tính âm thanh, tiếng nói
- Cảm giác ngửi (khứu giác): do các phân tử của các chất bay hơi tác động lên màng ngoài của khoang mũi cùng không khí gây nên, cho ta biết tính chất của mùi vị của các chất.

- Cảm giác nếm (vị giác): do tác động của các thuộc tính hóa học có ở các chất hòa tan trong nước lên các cơ quan thị cảm vị giác ở lưỡi, họng và vòm họng (mặn, ngọt, chua, cay, đắng)
- Cảm giác da (mạc giác): do những kích thích cơ học hoặc nhiệt độ tác động lên da tạo nên (đụng chạm, nén, nóng, lạnh, đau)

Cảm giác bên trong là các cảm giác có nguồn gốc từ các kích thích bên trong cơ thể

- Cảm giác vận động và cảm giác sờ mó:
 - Cảm giác vận động là cảm giác phản ánh những biến đổi xảy ra trong các cơ quan vận động, báo hiệu về mức độ co của cơ và vị trí của các phần trong cơ thể.
 - Cảm giác sờ mó là sự kết hợp cảm giác vận động và cảm giác đụng chạm. thực hiện bởi bàn tay con người.
- Cảm giác thăng bằng là cảm giác về vị trí và sự thăng bằng của cơ thể trong không gian
- Cảm giác rung do các dao động của không khí tác động lên bề mặt thân thể tạo nên.
- Cảm giác cơ thể: phản ánh tình trạng hoạt động của các cơ quan nội tạng như đói, no, đau...

15. Phân tích các quy luật của cảm giác

Quy luật ngưỡng cảm giác

- Ngưỡng cảm giác: là giới hạn của cường độ kích thích mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác
- Cảm giác có hai ngưỡng: phía trên và phía dưới
 - Ngưỡng cảm giác phía trên: cường độ kích thích tối đa còn gây được cảm giác
 - Ngưỡng cảm giác phía dưới: cường độ kích thích tối thiểu cần để gây được cảm giác

VD: Một vật nặng 1kg, phải thêm vào ít nhất là 34 gam nữa thì mới gây cảm giác về sự biến đổi trọng lượng của nó.

Quy luật thích ứng cảm giác

- Cảm giác con người có khả năng thích ứng với kích thích.

- Thích ứng là khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp vs sự thay đổi của kích thích.
- Cường độ kích thích tỉ lệ nghịch với độ nhạy cảm

VD: Ít ai có cảm giác về sức nặng của đồng hồ đeo tay, kính đeo ở mắt, quần áo mặc trên người,

VD: Từ chỗ tối bước qua chỗ sáng, phải qua một thời gian đợi cho tính nhạy cảm của khí quan phân tích giảm xuống ta mới phân biệt được các vật xung quanh

VD: Từ nơi sáng bước vào bóng tối Hai bàn tay, một ngâm vào nước nóng, một ngâm vào nước lạnh sau đó nhúng cả hai vào chậu nước bình thường thì bàn tay ngâm ở chậu nước cảm thấy nước ở chậu lạnh hơn so với bàn tay kia

Quy luật tác động lẫn nhau

Cảm giác không tồn tại độc lập mà luôn tác động qua lại lẫn nhau, làm thay đổi tính nhạy cảm của nhau và diễn ra theo quy luật.

- Kích thích → yếu → cơ quan phân tích 1 → tăng độ nhạy cảm của cơ quan phân tích khác
- Kích thích → mạnh → cơ quan phân tích 2 → giảm độ nhạy cảm của cơ quan phân tích khác

VD: Những âm thanh nhẹ làm tăng thêm tính nhạy cảm nhìn

Một mùi thơm dễ chịu làm cho mắt ta nhìn tinh hơn

Lúc bệnh ăn gì cũng không cảm thấy ngon

VD: Sau một kích thích lạnh thì một kích thích ấm sẽ có vẻ nóng hơn- Đó là tương phản nối tiếp

16. Tri giác là gì? Đặc điểm và vai trò của tri giác

Khái niệm chung về tri giác Tri giác là một quá trình nhận thức phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bên ngoài của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của con người.

Đặc điểm của tri giác (Giống cảm giác)

- Là một quá trình tâm lý
- Phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp

VD: khi ta có 1 quả xoài. Chúng ta muốn biết đó là gì thì ở mức độ đơn giản nhất chúng ta cần phải tiếp xúc trực tiếp với nó

- Chỉ phản ánh thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng (Khác cảm giác: Cảm giác phản ánh SVHT 1 cách riêng lẻ)
- Phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trọn vẹn

VD: nhờ mắt ta thấy được màu sắc, ước lượng được kích thước và số lượng quả xoài trong rổ.

- Phản ánh sự vật, hiện tượng theo những cấu trúc nhất định
- Là quá trình tích cực, gắn liền với hoạt động của con người

VD: con người đặt ra nhiệm vụ và tìm cách giải quyết nhiệm vụ. muốn biết sự việc trên buộc chủ thể phải chủ động, tự giác và tích cực để tri giác đúng sự việc trên.

Vai trò của tri giác

- Là thành phần chính trong nhận thức cảm tính
- Là điều kiện quan trọng để con người định hướng hành vi và hoạt động của mình
- con người điều chỉnh hành động của mình cho thích hợp vs sự vật, hiện tượng khách quan

VD: Ta có thể nhận dạng một vật mà không cần dùng mắt mà có thể dùng tay để sờ hoặc bóp ta cũng có thể nhận ra đó là vật gì.17. Hãy trình bày các loại tri giác

Phân loại theo cơ quan phân tích nào giữ vai trò chính trong số các cơ quan tham gia vào quá trình tri giác ta có :

- Tri giác nhìn
- Tri giác nghe
- Tri giác sờ mó

Theo đối tượng phản ánh ta có:

- Tri giác không gian: Là sự phản ánh khoảng không gian tồn tại khách quan (hình dáng, độ lớn, chiều sâu, độ xa, phương hướng) của sự vật vs nhau. Tri giác là điều kiện cần thiết để con người định hướng trong môi trường.

VD: căn cứ vào mùi có thể xác định vị trí cửa hàng ăn

VD: Hai đường ray xe lửa chạy song song dường như xích lại gần nhau ở phía rất xa.

- Tri giác thời gian: Là sự phản ánh độ dài lâu, tốc độ và tính kế tục khách quan của các hiện tượng trong hiện thực. Nhờ tri giác này con người phản ánh được các biến đổi trong TGKQ.

VD: Bằng kiến thức tâm lý học và sinh lý học anh(chị) hãy giải thích tại sao lại có sự cảm nhận khác nhau về thời gian, có lúc thấy thời gian trôi qua rất nhanh có lúc thấy thời gian trôi rất chậm.

Giải đáp:

+ Theo tâm lý học: sự ước lượng thời gian của chúng ta có sự thay đổi

+ Theo sinh lý học: ở những trường hợp, lúc vỏ não có các quá trình hưng phấn, và do đó, sự trao đổi chất được tăng cường, thì thời gian “đi nhanh hơn” còn khi ức chế chiếm ưu thế thì thời gian “lê bước chậm chạp”- Tri giác vận động: Là sự phản ánh những biến đổi về vị trí của các sự vật trong không gian.

- Tri giác con người: Là quá trình nhận thức (phản ánh) lẫn nhau của con người trong điều kiện giao lưu trực tiếp. Đây là loại tri giác đặc biệt vì đối tượng tri giác cũng là con người.

18. Phân tích các quy luật cơ bản của tri giác

Quy luật về tính đối tượng của tri giác

- Tri giác bao h cũng có đối tượng, đối tượng của tri giác là các SVHT trong HTKQ
- Tính đối tượng của tri giác được hình thành do sự tác động của SVHT xung quanh vào giác quan con người trong hoạt động vì những nhiệm vụ của thực tiễn

VD: Các chú bộ đội có thể tri giác được chiếc xe tăng dựa vào tiếng xích xe, tiếng động cơ.

VD: người họa sĩ tri giác bức tranh tốt hơn chúng ta

Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

- Tri giác của người không thể đồng thời phản ánh tất cả các SVHT đa dạng đang tác động mà chỉ tách đối tượng ra khỏi bối cảnh của tri giác.

VD: Trong sách có nhiều chữ in nghiêng để nhấn mạnh, giáo viên dùng mực đỏ gạch chỗ sai của học sinh...

Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

- Hình ảnh tri giác bao giờ cũng có một ý nào đó, được gắn với 1 tên gọi nhất định
- Hình ảnh của 1 SVHT được tri giác trọn vẹn sẽ được đem so sánh, đối chiếu vs các biểu tượng của các SVHT đã được lưu giữ trong trí nhớ và được xếp vào 1 nhóm, 1 lớp hay 1 loại hiện tượng nhất định (tư duy). Từ đó ra gọi được tên SVHT đó. VD: Bức ảnh bác Hồ treo trong lớp học

Quy luật về tính ổn định của tri giác

- Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh sự vật, hiện tượng không thay đổi khi điều kiện tri giác thay đổi.

VD: 1 đứa trẻ đứng gần ta và 1 người lớn đứng xa ta hàng chục mét, trên công mạc ta thấy hình ảnh đứa trẻ lớn hơn hình ảnh của người lớn nhưng ta vẫn biết đâu là đứa trẻ đâu là người lớn nhờ tri giác

Quy luật tổng giác

- Tri giác bị quy định bởi vật kích thích bên ngoài
- Tri giác bị quy định bởi những nhân tố nằm trong bản thân chủ thể tri giác: thái độ, nhu cầu, hứng thú, sở thích, tính chất, mục đích....

Ảo giác

- Ảo giác là sự phản ánh sai lệch về sự vật hiện tượng vật trong một số trường hợp
- Nguyên nhân là do chính bản thân sự vật, hiện tượng

4.2. TƯ DUY VÀ TƯỢNG TƯỢNG (6 CÂU):

19. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của tư duy?

Khái niệm

Tư duy là 1 quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bên trong, thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ mang tính quy luật của sự vật hiện tượng mà trước đó ta chưa biết

VD: 1 người lạ xuất hiện nhờ nhận thức cảm tính ta có hình ảnh trọn vẹn về bề ngoài của người đó từ nét mặt, trang phục đến điệu bộ, cử chỉ, cách nói năng...Trên cơ sở những đặc điểm bề ngoài này mà ta suy luận nhận xét được anh ta là người như thế nào. Sự suy luận đó chính là quá trình tư duy

Đặc điểm

- Tính có vấn đề của tư duy: Muốn kích thích được tư duy cần có 2 điều kiện:
 - Gặp hoàn cảnh, tình huống có vấn đề
 - Cá nhân phải nhận thức được tình huống có vấn đề, nhận thức được mâu thuẫn trong vấn đề, có nhu cầu giải quyết, có tri thức cần thiết liên quan đến vấn đề

VD: Giả sử để giải một bài toán, trước hết học sinh phải nhận thức được yêu cầu, nhiệm vụ của bài toán, sau đó nhớ lại các quy tắc, công thức, định lý có liên quan về mối quan hệ giữa cái đã cho và cái cần tìm, phải chứng minh để giải được bài toán. Khi đó tư duy xuất hiện

- Tính gián tiếp của tư duy: Tư duy phản ánh gián tiếp thông qua:
 - Nhận thức cảm tính
 - Ngôn ngữ: sử dụng các kết quả nhận thức (quy tắc, công thức, quy luật, khái niệm...) vào các quá trình tư duy (phân tích tổng hợp, so sánh, khái quát...) để nhận thức cái bên trong bản chất của SVHT
 - Kết quả tư duy của người khác (kinh nghiệm XH) trong quá trình tư duy, con người sử dụng công cụ, phương tiện (đồng hồ, nhiệt kế, máy móc...) để nhận thức đối tượng mà không thể trực tiếp tri giác chúng.

VD: Dựa vào những thành tựu và tri thức các nhà khoa học lưu lại mà chúng ta tính toán được nhiều về vũ trụ mà kết quả là chúng ta phát hiện thêm nhiều thiên hà mới mà chúng ta chưa một lần đặt chân đến.

- Tính khái quát của tư duy:

- Tư duy có khả năng phản ánh cái chung, cái bản chất của hàng loạt SVHT cùng loại, là sự phản ánh bằng khái niệm, quy luật...VD: phụ nữ VN tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang
- Không phải mọi cái trung đều mang tính khái quát, bản chất.

VD: khi nghĩ tới “cái ghế” là cái ghế nói chung chứ không chỉ một cái ghế cụ thể nào.

- Đối tượng của tư duy là cái chung, nhưng cũng hướng tới cái riêng vì cái chung bao h cũng được khái quát từ cái riêng
- Tư duy mang tính khái quát nhưng không nên khái quát vội theo kinh nghiệm của cá nhân

VD: mọi lời nói dối đều xấu; con cái cãi lại cha mẹ trong mọi tình huống đều hư hỏng....

- Tư duy có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ
 - Tư duy không thể tồn tại ngoài ngôn ngữ. tư duy gắn liền vs ngôn ngữ, lấy ngôn ngữ làm phương tiện thể hiện.
 - Nhờ có ngôn ngữ con người nhận thức được tình huống có vấn đề, tiến hành các thao tác tư duy, biểu đạt các sản phẩm của tư duy (công thức, khái niệm, quy luật...) và ng khác có thể tiếp nhận
- Tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính: Tư duy bao giờ cũng bắt nguồn từ nhận thức cảm tính
 - Nhờ nó làm nảy sinh tình huống có vấn đề
 - Là nguồn cung cấp nguyên liệu để tư duy
 - Tư duy và những kết quả của nó có ảnh hưởng đến nhận thức cảm tính

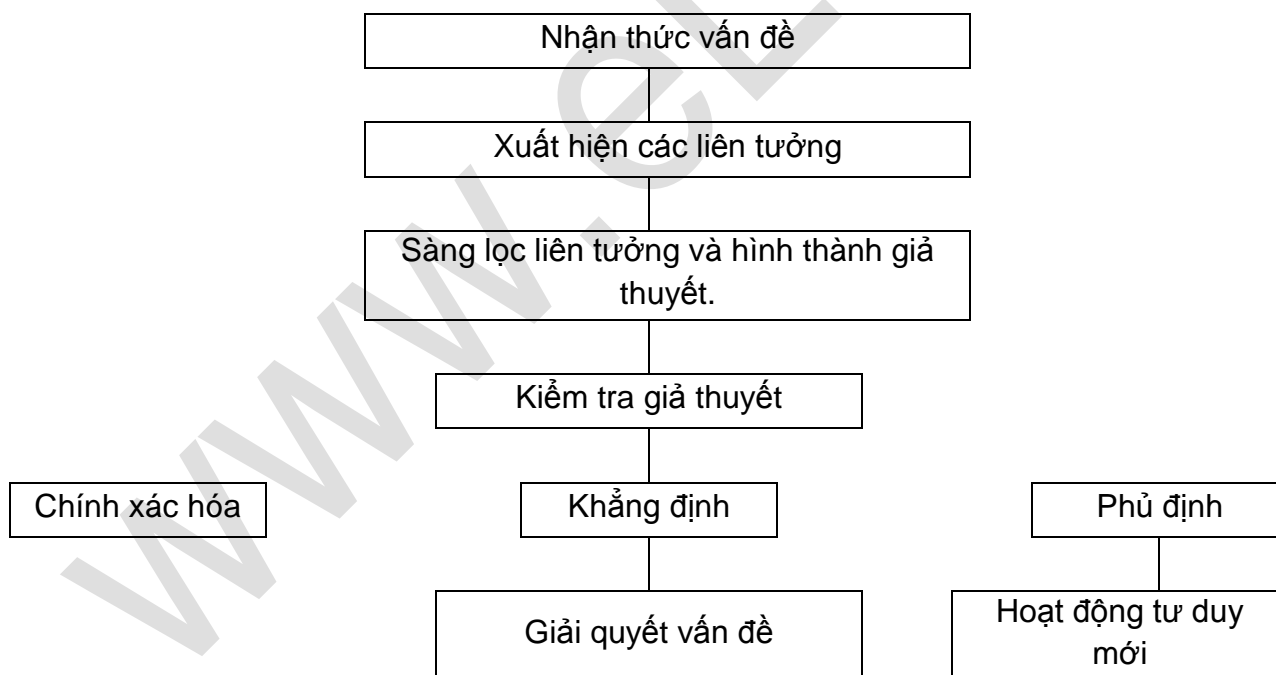
VD: Khi có một vụ tai nạn giao thông xảy ra mà ta thấy. Thì trong đầu ta sẽ đặt ra hàng loạt các câu hỏi như: Tại sao lại xảy ra tai nạn? Ai là người có lỗi?...như vậy là từ những nhận thức cảm tính như : nhìn, nghe... quá trình tư duy bắt đầu xuất hiện.

Vai trò

- Mở rộng giới hạn của nhận thức- Cải tạo thông tin của nhận thức cảm tính, làm chúng có ý nghĩa hơn trong cuộc sống của con người
- Giải quyết được cả những nhiệm vụ ở hiện tại và cả tương lai.

20. Các giai đoạn của quá trình tư duy

- Nhận thức vấn đề: xác định được nhiệm vụ của tư duy và biểu đạt được nó.
- Huy động tri thức, kinh nghiệm: xuất hiện những tri thức, kinh nghiệm, liên tưởng liên quan đến vấn đề được xác định và biểu đạt nó.
- Sàng lọc liên tưởng, hình thành giả thuyết: sàng lọc các tri thức, kinh nghiệm, liên tưởng phù hợp với nhiệm vụ đề ra, hình thành giả thuyết (cách giải quyết nhiệm vụ)
- Kiểm tra giả thuyết: diễn ra trong đầu hoặc trong hoạt động thực tiễn. Kết quả là khẳng định, phủ định, hoặc chính xác hóa giả thuyết → phát hiện ra những nhiệm vụ mới → bắt đầu một quá trình tư duy mới
- Giải quyết vấn đề: Khi giả thuyết được kiểm tra và khẳng định sẽ được thực hiện, để trả lời cho vấn đề đặt ra. Quá trình tư duy thường có 3 nguyên nhân khó khăn thường gặp là:
 - Không thấy hết được dữ kiện.
 - Đưa vào 1 số điều kiện thừa.
 - Tính chất khuôn sáo, cứng nhắc của tư duy
- Sơ đồ các giai đoạn của quá trình tư duy



VD: Sinh viên A cuối tháng hết tiền không có tiền ăn, tiền tiêu nhưng còn đến một tuần nữa mới đến hạn nhận tiền nhà gửi.

- Vấn đề đặt ra cho sinh viên này là làm sao sống qua một tuần nữa chờ đến ngày ở nhà gửi tiền vào. Và sinh viên A bắt tay vào việc tìm cách giải quyết vấn đề.

- Sau khi tham khảo ý kiến của các bạn và cộng thêm kinh nghiệm của bản thân qua những lần hết tiền trước đây sinh viên A đã tìm ra một số phương án giải quyết như sau:
 - Vay tiền bạn bè sống tạm một tuần, sau khi nhận tiền sẽ gửi lại.
 - Bảo gia đình gửi tiền sớm hơn
 - Ăn chịu.
- Sinh viên A bắt tay vào việc kiểm tra xem phương án nào có thể thực hiện được.
 - Đầu tiên là đi hỏi thăm các bạn vay tiền nhưng cuối tháng ai cũng hết tiền không thể vay được.
 - Tiếp theo là hỏi cô chủ ăn chịu nhưng cô chủ quán không bán.
 - Cuối cùng là điện về nhà nói với gia đình và gia đình đồng ý gửi sớm hơn, nhưng gửi ít hơn thường lệ.
- Và vấn đề của sinh viên này đã được giải quyết nhưng một vấn đề mới lại nảy sinh là với số tiền ít hơn sinh viên A phải chi tiêu thế nào để đủ cho tháng tiếp theo. Và một quá trình tư duy mới lại nảy sinh.

21. Các thao tác tư duy

Tư duy là 1 quá trình cá nhân thực hiện các thao tác trí tuệ nhất định để giải quyết vấn đề hay nhiệm vụ được đặt ra. Những thao tác đó còn được gọi là quy luật nội tại của tư duy

Quá trình tư duy có các thao tác cơ bản sau:

Phân tích và tổng hợp

- Phân tích: là quá trình dùng trí óc để tách đối tượng nhận thức thành những thuộc tính, những bộ phận, những MLH, quan hệ giữa chúng để nhận thức đối tượng sâu sắc hơn
- Tổng hợp là quá trình dùng trí óc để hợp nhất các thành phần đã được tách rời trong quá trình phân tích thành 1 chỉnh thể thống nhất hoàn chỉnh

So sánh: là quá trình dùng trí óc để xác định:

- Sự giống nhau và khác nhau
- Sự đồng nhất hay không đồng nhất
- Sự = nhau hay không = nhau

Trừu tượng hóa và khái quát hóa

- Trừu tượng hóa là dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính, những MQH liên hệ thứ yếu, không cần thiết và chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết để tư duy
- Khái quát hóa là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau thành 1 nhóm, 1 loại theo những thuộc tính, những MLH, quan hệ chung nhất định

22. Trình bày các loại tư duy

Theo lịch sử hình thành và phát triển của tư duy

- Tư duy trực quan hành động: là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện nhờ sự cải tổ trực tiếp các tình huống và nhờ các hành động có thể trực tiếp quan sát được.

VD: trẻ em làm toán bằng cách dùng tay di chuyển các vật thật như cái bút, kẹo... hay các vật thay thế như que tính tương ứng với các dữ kiện của bài toán

- Tư duy trực quan - hình ảnh: là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng sự cải tổ tình huống chỉ trên bình diện hình ảnh

VD: Trẻ em làm toán bằng cách dùng mắt quan sát các sự vật hay vật thay thế tương ứng với các dữ kiện của bài toán

- Tư duy trừu tượng (từ ngữ - logic): là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được dựa trên cơ sở sử dụng các khái niệm, các kết cấu logic, được tồn tại và vận hành nhờ ngôn ngữ.

VD: Học sinh làm toán bằng cách sử dụng các công thức toán học, thiết lập quan hệ logic những kiến thức đã biết để giải quyết bài toán. Dùng sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện đắc lực

Theo hình thức biểu hiện và phương thức giải quyết nhiệm vụ

- Tư duy thực hành: là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra 1 cách trực quan dưới hình thức cụ thể, phương thức giải quyết là những hành động thực hành.

VD: Người ta dùng la bàn, bản đồ hoặc xuống hẳn thực tế ruộng đồng và có những hành động cụ thể để tìm ra phương án làm mương tưới tiêu nước tốt nhất cho một địa phương nào đó

- Tư duy hình ảnh cụ thể: là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra dưới hình thức hình ảnh cụ thể và việc giải quyết nhiệm vụ cũng được dựa trên những hình ảnh trực quan đã có

VD: khi ta nghĩ xem từ trường học về nhà con đường nào ngắn nhất

- Tư duy lí luận: là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra và việc giải quyết nhiệm vụ đó đòi hỏi phải sử dụng những khái niệm trừu tượng, những tri thức lí luận.

VD: tư duy của học sinh khi nghe giảng bài, tư duy của thầy khi soạn bài

Theo mức độ sáng tạo của tư duy

- Tư duy algôrit: là loại tư duy diễn ra theo 1 chương trình, 1 cấu trúc logoc có sẵn theo 1 khuôn mẫu nhất định
- Tư duy ơstic: là loại tư duy sáng tạo, có tính chất cơ động linh hoạt, không theo 1 khuôn mẫu cứng nhắc nào cả và có liên quan đến khả năng trực giác và khả năng sáng tạo của con người.

23. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của tưởng tượng?

Khái niệm: là 1 quá trình nhận thức, phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có

VD: hình ảnh nàng tiên cá, con rồng,...

Đặc điểm

- Chỉ nảy sinh trước những tình huống (hoàn cảnh) có vấn đề

VD: khi đọc tác phẩm “Sống như anh” chúng ta chưa đến nơi anh Trỗi ở, chưa được tiếp xúc với anh, không được chứng kiến 9 phút cuối cùng bắt tử của anh nhưng ta vẫn hình dung được hình dáng, tâm trạng, khí phách, cùng với những tình tiết trong câu chuyện.

- Liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính, sử dụng những biểu tượng của trí nhớ do nhận thức cảm tính cung cấp.

VD: khi học lịch sử cổ đại học sinh phải tưởng tượng ra cuộc sống của người nguyên thủy.

- Được bắt đầu và thực hiện chủ yếu bằng hình ảnh, nhưng vẫn mang tính gián tiếp và khái quát so với trí nhớ

VD: Họa sĩ Nga Xuricop nhìn thấy 1 con quạ đen trên nền tuyết trắng tường tượng ngay đến hình tượng của phu nhân Morodova (nhân vật thối tha của chế độ Nga hoàng)

Bản chất

- Về nội dung phản ánh: Tường tượng phản ánh cái mới, cái chưa từng có trong kinh nghiệm cá nhân hoặc xã hội.
- Về phương thức phản ánh: Tường tượng xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có
- Kết quả phản ánh của tường tượng là các biểu tượng. Tuy nhiên, nó khác với biểu tượng của trí nhớ vì nó là hình ảnh hoàn toàn mới

Vai trò

- Cho phép con người hình dung được kết quả trung gian và cuối cùng của lao động trước khi bắt đầu LĐ
- Hướng con người về tương lai, kích thích con người hoạt động.
- Ảnh hưởng đến việc học tập, giáo dục đạo đức và phát triển nhân cách
- là điều kiện của sáng tạo, cho phép con người vượt qua cái cũ, hình dung ra cái mới trong tương lai.

VD: Nếu giáo viên nói rằng: khoảng cách từ trái đất đến mặt trời bằng 149.500.000 km thì học sinh rất khó hình dung mặc dù đó là con số cụ thể. Nhưng nếu giáo viên mô tả thông qua so sánh: chuyến xe lửa chuyển động đều với vận tốc 50km/h thì phải đi hết 340 năm mới hết quãng đường đó. Thì học sinh sẽ dễ hình dung hơn.

24. Các loại tường tượng và các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tường tượng

Căn cứ vào tính tích cực và tính hiệu quả của tường tượng, người ta chia tường tượng thành:

Tường tượng tích cực: Là loại tường tượng tạo ra những hình ảnh nhằm:

- Đáp ứng nhu cầu của con người
- Kích thích tính tích cực thực tế của con người
- Gồm 2 loại là tái tạo và sáng tạo
 - Tường tượng tái tạo: tạo ra những hình ảnh mới đối với cá nhân người tường tượng và dựa trên sự mô tả của người khác, của sách vở, tài liệu

- Tưởng tượng sáng tạo là quá trình xây dựng hình ảnh mới (độc đáo, có giá trị) chưa có trong kinh nghiệm cá nhân, kinh nghiệm xã hội (nghiên cứu khoa học, hoạt động nghệ thuật...)

Tưởng tượng tiêu cực

- tạo ra những hình ảnh không thể hiện trong cuộc sống
- vạch ra những chương trình hành vi không được thực hiện, tưởng tượng chỉ để tưởng tượng, để thay thế cho hoạt động.
- có thể xảy ra 1 cách có chủ định nhưng không gắn liền vs ý chí thể hiện những hình ảnh tưởng tượng trong cuộc sống. đó là sự mơ mộng

VD: 1 người vóc dáng không cân đối nhưng luôn mơ trở thành 1 người mẫu nổi tiếng

- có thể xảy ra 1 cách không chủ định (thường khi con người trong trạng thái không hoạt động)

VD: Khi ngủ ta nằm mơ trở thành trẻ con...

Ước mơ: Là quá trình tạo ra hình ảnh mới, không hướng vào hoạt động hiện tại

Có 2 loại ước mơ:

- Ước mơ có lợi: thúc đẩy cá nhân vươn lên, biến ước mơ thành hiện thực

VD: 1 sinh viên mơ ước được điểm cao

- Ước mơ có hại: làm cá nhân thất vọng, chán nản.VD: mơ ước trở thành người giàu có bằng mọi cách

Lý tưởng

- có tính tích cực và hiện thực cao hơn ước mơ
- là hình ảnh mẫu mực, chói lọi, rực sáng, cụ thể, hấp dẫn của tương lai mong muốn.
- trở thành động cơ mạnh mẽ thúc đẩy con người vươn tới tương lai

Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng

- Thay đổi kích thước, số lượng của sự vật hay các thành phần của sự vật:

VD: Tượng phật trăm tay nghìn mắt, người khổng lồ, người tí hon

- Nhấn mạnh các chi tiết, thành phần, thuộc tính của sự vật: Là cách tạo hình ảnh mới bằng việc nhấn mạnh đặc biệt hoặc đưa lên hàng đầu 1 phẩm chất nào đó, 1 MQH nào đó của SVHT khác.

VD: diều người tham ăn trong tranh biếm hoạ với cái mồm to gần hết cả khuôn mặt, ...

- Chắp ghép (kết dính): Là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật hiện tượng khác nhau tạo ra hình ảnh mới.

VD: nàng tiên cá, tượng nhân sư...

- Liên hợp: Là cách tạo hình ảnh mới bằng cách liên hợp các bộ phận của nhiều sự vật với nhau

Các bộ phận tạo nên hình ảnh mới đều bị cải biến và sắp xếp trong những tương quan mới thường được sử dụng trong sáng tạo nghệ thuật và sáng tạo kỹ thuật

VD: xe điện bánh hơi là liên hợp giữa ô tô và tàu điện ...

- Điển hình hoá: Là cách tạo ra hình ảnh mới bằng xây dựng thuộc tính, đặc điểm điển hình của nhân cách đại diện cho 1 giai cấp, 1 lớp người

VD: nhân vật chị Dậu là điển hình của phụ nữ nông dân Việt Nam trước cách mạng tháng Tám...

- Loại suy: Là cách tạo ra những hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng, bắt chước những chi tiết, những bộ phận, những sự vật có thực.

VD: sản xuất ra cái kim dựa trên sự tương tự của hai ngón tay, đó là ngón cái và ngón trỏ, cái cào tương tự như năm ngón tay, ...

4.3. NGÔN NGỮ VÀ HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC (3 CÂU):

25. Khái niệm ngôn ngữ và chức năng của ngôn ngữ

Khái niệm

Ngôn ngữ là hệ thống ký hiệu đặc biệt dùng làm phương tiện giao tiếp và làm công cụ để tư duy

Ngôn ngữ gồm 3 bộ phận: từ vựng; ngữ âm; ngữ pháp.

Chức năng

- Chức năng chỉ nghĩa:
 - Ngôn ngữ được dùng để chỉ sự vật, hiện tượng, tức là làm vật thay thế cho chúng.
 - Chức năng làm phương tiện lưu giữ, truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội – lịch sử.
 - Ngôn ngữ của con người khác hẳn tiến kêu của con vật. Về bản chất con vật không có ngôn ngữ
- Chức năng thông báo: Ngôn ngữ được dùng để truyền đạt và tiếp nhận thông tin, để biểu cảm và nhờ đó thúc đẩy, điều chỉnh hoạt động của con người. Đây chính là chức năng giao tiếp của ngôn ngữ.
- Chức năng khái quát hóa: Những từ ngữ không chỉ một sự vật, hiện tượng mà chỉ một lớp, một loại các sự vật, hiện tượng có chung thuộc tính bản chất. Ngôn ngữ là 1 phương tiện đặc lực của hoạt động trí tuệ

26. Trình bày các loại ngôn ngữ

Ngôn ngữ bên ngoài: là thứ ngôn ngữ hướng vào người khác, được dùng để truyền đạt và tiếp thu tư tưởng, ý nghĩ

Ngôn ngữ có lời:

- Ngôn ngữ nói: Là ngôn ngữ hướng vào người khác, được biểu hiện bằng âm thanh và được tiếp thu bằng cơ quan phân tích thính giác. Ngôn ngữ nói có hai loại:
 - Ngôn ngữ đối thoại diễn ra giữa 2 hay 1 số người khác nhau. Trực tiếp (đối mặt có sự thay đổi vị trí, vai trò) và gián tiếp (điện thoại)

VD: cuộc trò chuyện của hai người bạn khi gặp nhau

- Ngôn ngữ độc thoại trong đó một người nói và những người khác nghe; là loại ngôn ngữ liên tục, 1 chiều, không có sự tác động ngược lại

VD: ngôn ngữ của giáo viên khi thuyết trình bài giảng

- Ngôn ngữ viết: Là ngôn ngữ hướng vào người khác, được biểu hiện bằng các kí hiệu chữ viết và được tiếp thu bằng cơ quan phân tích thị giác. Ngôn ngữ viết có hai loại:

- ngôn ngữ đối thoại (gián tiếp): thư từ, tin nhắn
- Ngôn ngữ độc thoại: sách, báo, tạp chí...

Ngôn ngữ bên trong: Là ngôn ngữ cho mình, hướng vào chính mình, giúp con người tự điều chỉnh, tự giáo dục.

Đặc điểm:

- không phát ra âm thanh- bao h cũng được rút gọn, cô đọng
- tồn tại dưới dạng những hình ảnh thị giác, thính giác và vận động - ngôn ngữ của các từ (chủ ngữ hoặc vị ngữ) mà con người không bao h nói ra

VD: ngôn ngữ của nhà khoa học khi họ tư duy về công trình nghiên cứu của mình.

4.4. TRÍ NHỚ (4 CÂU):

27. Khái niệm trí nhớ và vai trò của trí nhớ

Khái niệm

Trí nhớ là quá trình tâm lí phản ánh những kinh nghiệm đã có của cá nhân dưới hình thức biểu tượng bằng cách ghi nhớ, giữ gìn và làm xuất hiện lại những điều mà con người đã trải qua.

Vai trò

- Trí nhớ là điều kiện không thể thiếu được để con người có đời sống tâm lý bình thường, ổn định lành mạnh.
- Tích lũy vốn kinh nghiệm sống của mình và sử dụng vốn kinh nghiệm đó ngày càng tốt hơn trong đời sống và trong hoạt động.
- Nó là công cụ để lưu giữ kết quả của các quá trình cảm giác và tri giác, nhờ đó con người phân biệt được cái mới tác động lần đầu tiên và cái cũ đã tác động để có những ứng xử phù hợp.
- Cung cấp các tài liệu do nhận thức cảm tính thu nhận cho nhận thức lý tính một cách trung thành và đầy đủ. Làm cho quá trình nhận thức diễn ra và đạt được kết quả hợp lý.
- giữ lại các kết quả của quá trình nhận thức, nhờ đó con người có thể học tập và phát triển trí tuệ.

28. Căn cứ vào các tiêu chí khác nhau hãy phân loại trí nhớ

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành trí nhớ

- Trí nhớ giống loài: Là loại trí nhớ được hình thành trong quá trình phát triển chủng loại, mang tính chung cho cả giống loài và được biểu hiện dưới hình thức những bản năng, những phản xạ không điều kiện.
- Trí nhớ cá thể: Là loại trí nhớ được hình thành trong quá trình phát triển cá thể, không mang tính chất giống loài, mà mang tính chất cá thể.

Căn cứ vào nội dung phản ánh của trí nhớ

- Trí nhớ vận động
 - Là trí nhớ về những quá trình vận động ít nhiều mang tính chất tổ hợp.
 - Đóng vai trò quan trọng để hình thành kỹ xảo trong lao động, sản xuất

VD: Học sinh có thể nhớ và thực hiện tốt các động tác của bài thể dục buổi sáng hoặc học sinh không cần thực hiện những động tác nhưng vẫn nhớ và hình dung các động tác của nó một cách chính xác

- Trí nhớ xúc cảm
 - Là trí nhớ về những xúc cảm, tình cảm đã diễn ra trong hoạt động trước đây.
 - Biểu hiện của loại trí nhớ này chính là sự cảm thông với người khác.
 - Vai trò đặc biệt của trí nhớ xúc cảm là để cá nhân cảm nhận được giá trị thẩm mỹ trong hành vi, cử chỉ, lời nói và trong nghệ thuật.

VD: 2 người đã “anh đường anh, em đường em” nhưng mỗi lần đi lại trên con đường mà ngày xưa khi yêu nhau hai người đã tay trong tay, cũng cái mùi hoa sữa ấy... thì những kỷ niệm một thời đã qua cứ ùa về.

- Trí nhớ hình ảnh
 - Là trí nhớ về một ấn tượng của các SVHT đã tác động vào giác quan của chúng ta trước đây.
 - Vai trò của từng loại trí nhớ hình ảnh đối với mọi người là khác nhau và thường có vai trò quan trọng nhất là đối với nghệ sỹ.

VD: người hoạ sĩ gặp người đẹp, hoạ sĩ đó có thể vẽ lại người đẹp ấy hay chúng ta chỉ cần người mùi thức ăn có thể biết được thức ăn đó mặn hay nhạt

- Trí nhớ từ ngữ -logic
 - Là trí nhớ về những mối quan hệ, liên hệ mà nội dung được tạo nên bởi tư tưởng của con người, có cơ sở sinh lý là hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ hai (ngôn ngữ).
 - Trí nhớ từ ngữ-logic giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động nhận thức học sinh.

Căn cứ vào tính mục đích của trí nhớ

- Trí nhớ không chủ định: Là loại trí nhớ mà trong đó việc ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện một cái gì đó được thực hiện 1 cách tự nhiên, không có mục đích đặt ra từ trước.
- Trí nhớ có chủ định: Là loại trí nhớ mà trong đó sự ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện đối tượng theo mục đích đặt ra từ trước.

Căn cứ vào thời gian củng cố và giữ gìn tài liệu

- Trí nhớ ngắn hạn: Hay còn gọi là trí nhớ tức thời, là loại trí nhớ mà sự ghi nhớ (tạo vết), giữ gìn(củng cố vết) và tái hiện diễn ra ngắn ngủi, chớp lát.
- Trí nhớ dài hạn: Là loại trí nhớ mà sự ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện thông tin được kéo dài sau nhiều lần lặp lại, và do vậy thông tin được giữ lại dài lâu trong trí nhớ.

Căn cứ theo giác quan chủ đạo trong trí nhớ

Mỗi người chúng ta thường thiên về sử dụng một loại giác quan nào đó là chính trong quá trình ghi nhớ, gìn giữ và tái hiện (bằng mắt, bằng tay, bằng tai...). Đó là một đặc điểm cá nhân của trí nhớ mỗi người mà khi rèn luyện trí nhớ ta cần phải tính đến.

29. Quên và cách chống quên?

- Quên là không tái hiện lại được nội dung đã ghi nhớ trước đây vào thời điểm nhất định.
- Các mức độ quên:
 - Quên hoàn toàn: không nhớ lại và nhận lại được.
 - Quên cục bộ: không nhớ lại, nhưng nhận lại được.
 - Quên tạm thời: trong một thời gian dài không thể nào nhớ lại được, nhưng trong một lúc nào đó đột nhiên nhớ lại được. Đó là hiện tượng sức nhớ.
- Cách chống quên
 - Phải tiến hành ôn tập ngay sau khi nhớ tài liệu

- Từ quy luật Ebin Gao, chúng ta cần chú ý tổ chức cho học sinh tái hiện bài học, làm bài tập ứng dụng ngay sau khi học, đó là biện pháp quan trọng để giữ gìn và củng cố tri thức trong trí nhớ (hình thức “xào bài” là cần thiết đối với học sinh).
- Phải ôn xen kẽ, không nên chỉ ôn liên tục một loại tài liệu, một môn học.
- Cần tiến hành ôn tập thường xuyên, ôn rải rác, phân tác ra nhiều đợt, không nên ôn tập trung liên tục trong một thời gian dài.
- Phải ôn tập một cách tích cực, cụ thể là tích cực nhớ lại và tư duy khi ôn tập; vận dụng nhiều giác quan vào việc ôn tập (mắt xem tài liệu, miệng đọc, tay viết); tích cực vận dụng, luyện tập, thực hành khi ôn tập.
- Ôn tập kết hợp với nghỉ ngơi hợp lý
- Cần thay đổi các hình thức và phương pháp ôn tập để có thể đạt hiệu quả cao.

30. Phân tích các quá trình cơ bản của trí nhớ.

Trí nhớ là quá trình nhận thức thế giới bằng cách ghi lại, giữ gìn và làm xuất hiện lại những gì cá nhân thu được trong hoạt động sống của mình.

Quá trình cơ bản của trí nhớ:

- Sự ghi nhớ là quá trình đầu tiên của hoạt động nhớ. Đó là quá trình tiếp nhận những hình ảnh ấn tượng xuất hiện trong ý thức. Theo quan điểm sinh học, ghi nhớ là quá trình hình thành, củng cố các dấu vết xuất hiện trong vỏ não.
- Sự giữ gìn là quá trình lưu giữ, duy trì các nội dung đã được ghi nhớ. Đó là quá trình giữ lại những dấu vết trong vỏ não.
- Sự tái hiện là 1 quá trình nhớ mà nội dung đã được ghi nhớ trc đây, nay sống lại trong đầu óc của chúng ta. Nó bao gồm các hình thức: nhận lại, nhớ lại và hồi tưởng.
 - Nhận lại là hình thức tái hiện mà ngay lúc đó sự tri giác đối tượng đang diễn ra.
 - Nhớ lại là hình thức tái hiện mà ngay lúc đó sự tri giác đối tượng không diễn ra
 - Hồi tưởng là hình thức tái hiện mà đòi hỏi chủ thể phải có sự tập trung cao độ, tư duy tích cực và tình cảm sâu sắc mới nhớ lại các sự kiện 1 cách có hệ thống, chính xác.

CHƯƠNG 5: TÌNH CẢM VÀ HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC (11 CÂU)

31. Phân tích khái niệm, đặc điểm, mức độ của đời sống tình cảm?

Khái niệm tình cảm

Tình cảm là những thái độ thể hiện sự rung cảm của con người đối với những sự vật, hiện tượng có liên quan tới nhu cầu và động cơ của họ. Như vậy, tình cảm là hình thức phản ánh tâm lý mới – phản ánh cảm xúc (rung cảm).

Đặc điểm của tình cảm

Tình cảm là thái độ cảm xúc, mang tính ổn định của con người đối vs HTKQ. Nó phản ánh ý nghĩa của chú ý trong mối liên quan đến nhu cầu và động cơ của họ. Nó là sản phẩm cao cấp của sự phát triển xúc cảm trong những điều kiện xã hội. Các đặc điểm đặc trưng của tình cảm con người

- Tính nhận thức:
 - Thể hiện ở việc hiểu được đối tượng và nguyên nhân gây nên tình cảm.
 - Nhận thức được xem là “cái lý” của tình cảm, làm cho tình cảm bao h cũng có đối tượng
- Tính xã hội:
 - Chỉ có ở con người, nó mang bản chất xã hội, thực hiện chức năng xã hội và hình thành trong môi trường xã hội.
 - Tình cảm nảy sinh trong quá trình con người cải tạo tự nhiên bằng LĐ và trong sự giao tiếp giữa con người với nhau như à 1 thành viên của 1 nhóm, 1 tập thể, 1 cộng đồng.
- Tính khái quát: Thể hiện qua thái độ của con người với cả 1 loại (hay 1 phạm trù) các SVHT chứ không phải vs từng SVHT (xúc cảm)
- Tính ổn định:
 - Là những thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và với bản thân
 - Tình cảm tiềm tàng trong con người và khi có điều kiện tình cảm sẽ bộc lộ
- Tính chân thực: Tình cảm phản ánh chính nội tâm thực của con người cho dù người đó có cố che giấu.
- Tính đối cực (Tính hai mặt):

- Trong hoàn cảnh nhất định, những nhu cầu này của con người được thỏa mãn, còn những nhu cầu khác bị kìm hãm và tương ứng với điều này tình cảm của con người trở thành đối cực (2 mặt)
- Tình cảm có tính chất đối lập nhau: vui - buồn, yêu – ghét, sợ hãi – can đảm... Thiếu sự rung động tương phản thì tình cảm sẽ bão hòa, buồn tẻ, đơn điệu.

Các mức độ của đời sống tình cảm

- Màu sắc xúc cảm của cảm giác.
 - Đây là mức độ thấp nhất của sự phản ánh cảm xúc
 - Một sắc thái cảm xúc đi kèm theo quá trình cảm giác.

VD: cảm giác về màu đỏ gây cho ta 1 cảm xúc rạo rức, nhức nhối

- Xúc cảm
 - Đó là mức độ phản ánh cảm xúc cao hơn màu sắc xúc cảm của cảm giác
 - Là sự thể nghiệm trực tiếp của 1 tình cảm nào đó trong 1 hoàn cảnh xác định
- Tùy theo cường độ, tính ổn định và tính ý thức cao hay thấp, xúc cảm được chia thành hai loại:
 - Xúc động: là một dạng của xúc cảm có cường độ mạnh nhất, xảy ra trong một thời gian tương đối ngắn, đôi khi con người không làm chủ được bản thân mình.
 - Tâm trạng: là một trạng thái xúc cảm có cường độ vừa phải hoặc tương đối yếu, tồn tại trong 1 thời gian tương đối dài, con người không ý thức được nguyên nhân gây ra nó. Nó có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động, đời sống của con người.

Tình cảm

- Đó là một thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân
- Tình cảm có 1 loại đặc biệt, có cường độ rất mạnh, thời gian tồn tại khá dài và được ý thức rất rõ ràng – đó là sự say mê:
 - Say mê tích cực (Say mê học tập, say mê nghiên cứu)
 - Say mê tiêu cực thường gọi là đam mê (đam mê cờ bạc, rượu chè, game...)

32. Hãy nêu và phân tích các quy luật của tình cảm

Quy luật thích ứng:

- Một xúc cảm, tình cảm được lặp đi lặp lại nhiều lần 1 cách không thay đổi thì cuối cùng sẽ bị suy yếu, bị lắng xuống. Đó là hiện tượng thích ứng hay còn gọi là sự “chai sạn” của tình cảm.
- Ứng dụng: Tránh thích ứng và tập thích ứng

VD: dao nãng mài thì sắc, người nãng chào thì quen

Quy luật tương phản (hay “cảm ứng”):

- Sự xuất hiện hoặc suy yếu đi của một tình cảm này có thể làm tăng hoặc giảm 1 tình cảm khác xảy ra đồng thời hay nối tiếp với nó.
- Ứng dụng: Trong dạy học, giáo dục biện pháp “ôn nghèo nhớ khổ, ôn cố tri tân và nghệ thuật xây dựng nhân vật phản diện và chính diện

VD: Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay

Quy luật “pha trộn”

- 2 tình cảm đối cực nhau có thể cùng xảy ra 1 lúc, nhưng không loại trừ mà chúng pha trộn vào nhau.
- Ứng dụng:
 - Từ việc thấy rõ tính chất phức tạp, nhiều khi mâu thuẫn trong tình cảm con người để thông cảm, chia sẻ, hiểu nhau hơn và điều chỉnh hành vi của nhau.
 - Cần thận khi suy xét đánh giá người khác bởi những biểu hiện đối lập nhau

VD: Giận mà thương, thương mà giận

Quy luật “di chuyển”:- Tình cảm của con người có thể di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác có liên quan đến đối tượng gây nên tình cảm trước đó.

- Ứng dụng:
 - Kiểm chế cảm xúc tránh hiện tượng vơ đũa cả nắm
 - Tránh thiên vị trong đánh giá “yêu nên tốt ghét nên xấu

VD: “giận cá chém thớt”; “vơ đũa cả nắm”

Quy luật “lây lan”:

- Xúc cảm, tình cảm của người này có thể lây truyền sang người khác.
- Trong cuộc sống hàng ngày ta thường thấy các hiện tượng “vui lây”, “buồn lây”, “đồng cảm”, “cảm thông”
- Ứng dụng: các hoạt động tập thể như lao động học tập. Vận dụng trong giáo dục trong tập thể và bằng tập thể

VD: một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ

Quy luật về sự hình thành tình cảm:

- Tất cả các xúc cảm cùng loại được tổng hợp hóa, động hình hóa, khái quát hóa thành tình cảm.
 - Tổng hợp hoá là quá trình dùng trí óc để hợp nhất các thành phần đã được tách rời nhờ sự phân tích, thành một chỉnh thể.
 - Động hình hóa (định hình động lực) là khả năng làm sống lại một phản xạ hoặc một chuỗi phản xạ đã được hình thành từ trước
 - Khái quát hoá là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau thành một nhóm, một loại theo những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ chung nhất định
- Ứng dụng:
 - Muốn hình thành tình cảm cho học sinh phải đi từ xúc cảm cùng loại.VD: Xây dựng tình yêu Tổ quốc phải xuất phát từ tình yêu gia đình, yêu mái nhà, yêu từng con người trong gia đình, yêu làng xóm,...
 - Người thực việc thực là kích thích dễ gây rung động nhất.

VD: Để tạo những xúc cảm, trong dạy lịch sử nên tổ chức cho học sinh tham quan lại chiến trường xưa, các di tích lịch sử...

- Cần kiên trì trong quá trình hình thành tình cảm

VD: + "Nắng mưa thì giếng nắng đây

Anh nắng đi lại mẹ thầy nắng thương”

+ Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén

33. Ý chí là gì? Hãy nêu và phân tích các phẩm chất cơ bản của ý chí?

Định nghĩa ý chí: Ý chí là mặt năng động của ý thức, biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích, đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

Các phẩm chất cơ bản của ý chí:

- Tính mục đích: Là phẩm chất đảm bảo cho con người khi hành động đều đề ra cho mình những mục đích trước mắt, mục đích lâu dài và bắt hành vi phục vụ cho mục đích đó.
- Tính độc lập: Là phẩm chất đảm bảo cho con người thực hiện công việc của mình không phụ thuộc vào ai, tự mình quyết định. Tuy nhiên tính độc lập không mâu thuẫn vs việc tiếp thu ý kiến đúng đắn của người khác.
- Tính quyết đoán: Là phẩm chất đảm bảo cho con người đưa ra những quyết định kịp thời đúng đắn, cứng rắn và không có những giao động không cần thiết.
- Tính kiên trì: Là phẩm chất đảm bảo cho con người khi thực hiện công việc dù khó khăn trở ngại vẫn thực hiện đến cùng.
- Tính dũng cảm: Là phẩm chất đảm bảo cho con người dám làm, dám chịu khi thực hiện các công việc đúng đắn, không sợ nguy hiểm, không sợ trách nhiệm.
- Tính tự kiểm chế: Là khả năng làm chủ của bản thân, kiểm soát được bản thân, không để xảy ra những hành động, lời nói bột phát không phù hợp, có hại cho việc đạt mục đích đề ra

34. Hành động ý chí là gì? Đặc điểm của hành động ý chí? Các loại hành động ý chí

Khái niệm hành động ý chí

Hành động ý chí là hành động có ý thức, có chủ tâm, đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn, thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

Các đặc điểm của hành động ý chí

- Là hành động có mục đích được đề ra từ trước một cách có ý thức.
- Có sự lựa chọn phương tiện biện pháp để thực hiện mục đích.
- Có sự kiểm tra, điều khiển, điều chỉnh quá trình thực hiện mục đích đã đề ra.

Các loại hành động ý chí

Căn cứ vào mức độ tham gia của ba đặc điểm trên mà người ta chia hành động ý chí ra làm ba loại:

- Hành động ý chí đơn giản
- Hành động ý chí cấp bách
- Hành động ý chí phức tạp (điển hình).

35. Phân tích các giai đoạn của hành động ý chí

Một hành động ý chí điển hình thường có 3 giai đoạn sau đây:

- Giai đoạn chuẩn bị: Đây là giai đoạn hành động trí tuệ, giai đoạn suy nghĩ, cân nhắc các khả năng khác nhau. Giai đoạn này bao gồm :
 - Xác định mục đích hình thành động cơ
 - Lập kế hoạch và lựa chọn phương pháp, phương tiện hành động
 - Quyết định hành động.
- Giai đoạn thực hiện: Giai đoạn này có thể diễn ra dưới hai hình thức :
 - Thực hiện hành động bên ngoài.
 - Thực hiện hành động ý chí bên trong (kìm hãm các hành động bên ngoài)

Trong giai đoạn thực hiện hành động ta có thể gặp những khó khăn trở ngại, cho nên đòi hỏi phải có sự nỗ lực ý chí cao để đi đến mục đích.

- Giai đoạn đánh giá kết quả: Sự đánh giá tốt sẽ kích thích việc tiếp tục, tăng cường và cải tiến hành động đang thực hiện, đồng thời cũng chuẩn bị cho những hành động tiếp theo.

36. Hành động tự động hóa là gì? Phân tích sự khác biệt giữa kỹ xảo và thói quen

Hành động tự động hoá là gì?

Hành động tự động hoá là hành động vốn lúc đầu là hành động có ý thức, nhưng do sự lặp đi lặp lại nhiều lần, hoặc do luyện tập mà trở thành tự động hoá, không cần sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn thực hiện có hiệu quả.

Hai loại hành động tự động hóa

- Kỹ xảo: là hành động ý chí đã được tự động hóa nhờ luyện tập.
- Thói quen: là hành động tự động hóa ổn định, trở thành nhu cầu của con người.

Nếu nhu cầu đó không được thỏa mãn thì người này cảm thấy khó chịu, có khi đau khổ, day dứt.

Sự khác biệt giữa kỹ xảo và thói quen

Kỹ xảo	Thói quen
Mang tính chất kỹ thuật	Mang tính chất nhu cầu nếp sống
Được đánh giá về mặt thao tác	Đc đgiá về mặt đạo đức (vì lqan đến xúc cảm, tình cảm)
Ít gắn với tình huống	Luôn gắn với tình huống cụ thể
Có thể ít bền vững (nếu không thường xuyên luyện tập củng cố)	Bền vững ăn sâu vào nếp sống
Con đường hình thành chủ yếu là luyện tập có mục đích và có hệ thống	Hthành bằng nhiều con đường (tự giác, bắt chước, ôn tập)

37. Nêu và phân tích các quy luật hình thành kỹ xảo

Quy luật tiến bộ không đều

- Có loại kỹ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ nhanh, sau đó chậm dần
- Có những loại kỹ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ chậm, nhưng đến một giai đoạn thì tiến bộ nhanh
- Có trường hợp khi bắt đầu luyện tập thì sự tiến bộ tạm thời lùi lại sau đó tăng dần

Quy luật về sự tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới (quy luật giao thoa)

- Kỹ xảo cũ ảnh hưởng tốt đến kỹ xảo mới.(chuyển kỹ xảo, cộng kỹ xảo)
- Các điều kiện để chuyển kỹ xảo: kỹ xảo cũ phải có cơ chế giống như kỹ xảo mới sắp hình thành, kỹ xảo cũ phải rất thành thục, người luyện tập phải có ý thức về sự giống nhau giữa hai kỹ xảo, phải nỗ lực chuyển kỹ xảo cũ sang kỹ xảo mới.
- Kỹ xảo cũ ảnh hưởng xấu đến kỹ xảo mới

Quy luật đỉnh của phương pháp luyện tập

- Người ta gọi mức cao nhất của kỹ xảo có được nhờ một phương pháp luyện tập nhất định nào đó là “điểm đỉnh” của phương pháp đó. Sau khi kỹ xảo đã đạt đến “đỉnh” thì bằng phương pháp luyện tập đó nó không tăng về chất lượng nữa.
- Thay đổi phương pháp luyện tập hoặc cải tiến một số điểm của phương pháp cũ.

Quy luật dập tắt kỹ xảo

- Khi một kỹ xảo mất tính chất tự động hóa, phải có sự tham gia của ý chí, người ta nói kỹ xảo đó bị suy yếu hay bị phá hoại.
- Nguyên nhân: do không luyện tập thường xuyên, liên tục.

CHƯƠNG 6: NHÂN CÁCH, SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH (7 CÂU)

38. Hãy trình bày khái niệm, các đặc điểm cơ bản của nhân cách

Khái niệm nhân cách: Là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lý của cá nhân biểu hiện bản sắc và giá trị xã hội của con người.

Các thuật ngữ con người, cá nhân dùng để biểu thị những phạm trù xã hội lịch sử có nội dung rất riêng. Khái niệm nhân cách chỉ nhấn mạnh vào cốt cách làm người và giá trị xã hội của cá nhân với tư cách là thành viên của xã hội nhất định.

Nhân cách vừa là chủ thể vừa là khách thể của các mối quan hệ người - người, của hoạt động có ý thức. Nhân cách không phải sinh ra đã có, mà nó được hình thành trong hoạt động và trong những mối quan hệ xã hội của con người.

Những thuộc tính tâm lý tạo thành nhân cách được biểu hiện ở ba cấp độ:

- Cấp độ bên trong cá nhân
- Cấp độ liên cá nhân
- Cấp độ siêu cá nhân.

Các đặc điểm của nhân cách

Tính thống nhất của nhân cách:

- Nhân cách là một chỉnh thể thống nhất giữa phẩm chất và năng lực, giữa đức và tài của con người.
- Trong nhân cách có sự thống nhất hài hoà giữa 3 ba cấp độ:
 - Cấp độ bên trong cá nhân
 - Cấp độ liên cá nhân
 - Cấp độ siêu cá nhân.

Tính ổn định của nhân cách

- Nhân cách là cái sinh thành và phát triển trong suốt cả cuộc đời con người, biểu hiện trong hoạt động và mối quan hệ giáo lưu của cá nhân trong xã hội.

- Các đặc điểm nhân cách, các phẩm chất của nhân cách tương đối khó hình thành và cũng khó mất đi. Các thuộc tính của nhân cách có tính ổn định cao.
- Nhân cách là tổ hợp các thuộc tính tâm lý tương đối ổn định, tiềm tàng trong mỗi cá nhân

Tính tích cực của nhân cách

- Nhân cách là chủ thể của hoạt động và giao tiếp, là sản phẩm của xã hội. Vì thế nhân cách mang tính tích cực.
- Tính tích cực của nhân cách biểu hiện trong quá trình thỏa mãn các nhu cầu của nó.
- Mỗi cá nhân được thừa nhận là 1 nhân cách khi anh ta tích cực hoạt động trong những hình thức đa dạng của nó nhờ đó mà nhận thức, cải tạo thế giới qua đó mà cải tạo bản thân mình.

Tính giao lưu của nhân cách

- Nhân cách được hình thành phát triển, tồn tại và thể hiện trong quá trình hoạt động và trong các mối quan hệ giao lưu với những nhân cách khác.
- Thông qua giao lưu, con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội, đồng thời hình thành năng lực đánh giá và tự đánh giá.
- Nguyên tắc giáo dục cơ bản là giáo dục trong tập thể và giáo dục bằng tập thể

39. Trình bày các kiểu loại cấu trúc nhân cách

Tùy theo quan niệm về bản chất nhân cách, mỗi tác giả đưa ra một cấu trúc khác nhau về nhân cách.

Loại cấu trúc 3 thành phần

- A.G.Côvaliốp cho rằng cấu trúc nhân cách bao gồm:
 - Các quá trình tâm lý
 - Các trạng thái tâm lý
 - Các thuộc tính tâm lý cá nhân.
- Quan điểm coi nhân cách gồm ba lĩnh vực cơ bản:
 - Nhận thức (bao gồm cả tri thức và năng lực trí tuệ)
 - Tình cảm (rung cảm, thái độ)
 - Ý chí (phẩm chất ý chí, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen).

Loại cấu trúc 2 thành phần

- Quan điểm coi cấu trúc nhân cách gồm 2 mặt thống nhất với nhau là đức và tài

Phẩm chất (Đức)	Năng lực (Tài)
<ul style="list-style-type: none"> - Phẩm chất xã hội(đạo đức, chính trị): thế giới quan, lý tưởng, niềm tin, lập trường... - Phẩm chất cá nhân(đạo đức, tư cách): các nét, đức tính, các thói, tật... - Phẩm chất ý chí: tính mục đích, tính tự chủ, tính kỷ luật, tính quả quyết, tính phê phán. - Cung cách ứng xử: tác phong, lễ tiết, tính khí 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực xã hội hoá: khả năng thích ứng, hòa nhập, tính mềm dẻo, cơ động, linh hoạt trong cuộc sống - NL chủ thể hoá: Khả năng thể hiện tính độc đáo, đặc sắc, năng lực thể hiện cái riêng, cái bản lĩnh của cá nhân. - Năng lực hành động: Khả năng hành động có mục đích, chủ động tích cực, có hiệu quả. - Năng lực giao tiếp: khả năng thiết lập và duy trì mối quan hệ với người khác

Loại cấu trúc 4 thành phần

- K.K.Platônốp cho rằng nhân cách gồm 4 tiểu cấu trúc:
 - Tiểu cấu trúc có nguồn gốc sinh học: bao gồm khí chất, giới tính, lứa tuổi và cả những đặc điểm bệnh lý;
 - Tiểu cấu trúc các đặc điểm của các quá trình tâm lý: các phẩm chất trí tuệ, trí nhớ, ý chí, đặc điểm của xúc cảm...
 - Tiểu cấu trúc về vốn kinh nghiệm: tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen,...
 - Tiểu cấu trúc xu hướng nhân cách: nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan, niềm tin,...
- Các tác giả trong nước xem nhân cách gồm 4 khối (bộ phận):
 - Xu hướng của nhân cách
 - Những khả năng của nhân cách
 - Phong cách, hành vi của nhân cách;
 - Hệ thống “cái tôi” (cấu tạo tự ý thức) – hệ thống điều khiển, điều chỉnh hành vi của nhân cách

40. Xu hướng là gì? Phân tích các biểu hiện của xu hướng nhân cách

Khái niệm xu hướng

- Xu hướng là 1 thuộc tính tâm lý điển hình của cá nhân

- Là ý định hướng tới đối tượng trong 1 thời gian lâu dài nhằm thỏa mãn nhu cầu hay hứng thú hoặc vươn tới mục tiêu cao đẹp mà cá nhân lấy làm lẽ sống của mình.

Phân tích các biểu hiện của xu hướng nhân cách

Xu hướng cá nhân là 1 hệ thống các động cơ, mục đích, định hướng và thúc đẩy cá nhân tích cực hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu, hứng thú hoặc vươn tới mục tiêu cao đẹp mà cá nhân lấy làm lẽ sống của mình.

Các biểu hiện của xu hướng nhân cách:

- Nhu cầu: Nhu cầu là đòi hỏi khách quan của con người trong những điều kiện nhất định, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của họ.
- Hứng thú: Hứng thú là thái độ đặc thù của cá nhân đối với đối tượng nào đó, nó vừa có ý nghĩa trong đời sống, vừa hấp dẫn về mặt tình cảm đối với cá nhân đó.
- Lý tưởng: Là mục tiêu phản ánh vào đầu óc con người dưới dạng 1 hình ảnh mẫu mực và hoàn chỉnh, có tác dụng lôi cuốn mạnh mẽ toàn bộ cuộc sống của cá nhân trong 1 thời gian tương đối lâu dài vào hoạt động để vươn tới mục tiêu đó. Lý tưởng vừa có tính hiện thực, vừa có tính lãng mạn.
- Thế giới quan: Là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân được hình thành ở mỗi người và xác định phương châm hành động cho người đó.
- Niềm tin: Là bộ phận cao nhất và phức tạp nhất của thế giới quan, là sự hòa quyện giữa nhận thức, tình cảm và ý chí của cá nhân.
- Động cơ: Là 1 trạng thái bên trong thúc đẩy con người hoạt động theo mục tiêu nhất định nhằm làm thỏa mãn nhu cầu tình cảm

41. Tính cách là gì? Trình bày các đặc điểm đặc trưng, cấu trúc của tính cách

Khái niệm

Tính cách là 1 thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân, bao gồm 1 hệ thống thái độ của nó đối với hiện thực, và thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

Các đặc điểm đặc trưng của tính cách

Nội dung và hình thức

- Nội dung: là hệ thống thái độ của cá nhân đối với hiện thực
 - Đối với người khác: cởi mở/khép kín; tế nhị/thô thiển...

- Đối với lao động: chăm chỉ/lười biếng; có trách nhiệm/vô trách nhiệm...
 - Đối với bản thân: khiêm tốn/kiêu ngạo; tự tin/tự ti....
 - Đối với tài sản: gọn gàng/bừa bãi; tiết kiệm/lãng phí; giữ gìn/phá phách...
- Hình thức: là những phương thức hành động, kiểu hành vi xã hội của con người.

Sự kết hợp: Trong tính cách sự kết hợp giữa các thuộc tính là sự kết hợp độc đáo mang tính đặc thù

Cái chung và cái riêng: Có thể tách ra trong tính cách của 1 người cụ thể

- Những nét tính cách chung của cả loài người, của dân tộc, của giai cấp
- Những nét cá biệt đặc trưng cho cá nhân

Sự hình thành tính cách

- Không được di truyền, không phải bẩm sinh bất biến, không phải tự bản thân môi trường
- Chính hoạt động của con người với môi trường quyết định việc hình thành tính cách

Cấu trúc của tính cách

- Kiểu hành vi (mặt hiện thực)
- Khí chất (mặt cơ động)
- Ý chí (mặt sức mạnh)
- Tình cảm (thành phần cốt lõi)
- Xu hướng (thành phần chủ đạo)

VD: “khẩu phật tâm xà”, “miệng nam mô, bụng bồ dao găm” ...

42. Năng lực là gì? Phân tích các mức độ, cấu trúc của năng lực

Khái niệm

- Năng lực là tổng hợp những thuộc tính tâm lý độc đáo của cá nhân, đáp ứng yêu cầu của hoạt động và đảm bảo cho hoạt động đó đạt kết quả cao.

Các mức độ năng lực

Người ta chia năng lực ra thành 3 loại:

- Năng lực: khả năng hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó, nhiều người đạt được.
- Tài năng: Sản phẩm độc đáo, mới mẻ, sáng tạo, có ý nghĩa xã hội ít người sánh được.
- Thiên tài: Sản phẩm hoàn chỉnh nhất, cao nhất, kiệt xuất nhất, có 1 không 2, bắt buộc có ý nghĩa tích cực, ý nghĩa xã hội.

Cấu trúc của năng lực

Theo A.G.Covaliốp, năng lực bao gồm nhiều thành phần :

- Thành phần chủ đạo : bao gồm những thuộc tính quy định phương hướng hoạt động của con người.
- Thành phần chỗ dựa : bao gồm những thuộc tính có tính chất là công cụ của hoạt động.
- Thành phần làm nền : bao gồm những thuộc tính bổ sung, hỗ trợ.

Ở những năng lực khác nhau, các thành phần chủ đạo, chỗ dựa, làm nền của năng lực sẽ khác nhau.

K.K.Platonốp cũng chia như vậy nhưng có cách gọi khác:

- Thành phần cơ bản;
- Thành phần chỗ dựa;
- Thành phần làm nền.

43. Khí chất là gì? Trình bày đặc điểm các loại khí chất con người. Lấy VD minh họa

Khí chất là gì: Là thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân, biểu hiện ở cường độ, tiến độ, nhịp độ của các hoạt động tâm lý, thể hiện sắc thái của hành vi, cư xử, cách nói năng của cá nhân .

Đặc điểm các loại khí chất con người

Có nhiều cách phân loại khí chất khác nhau, nhưng tựu trung lại có bốn kiểu khí chất sau đây:

Kiểu hăng hái:

- Ưu điểm

- Sống lạc quan, vui vẻ cởi mở
 - không chịu được những hoạt động đơn điệu
 - Tích cực học tập, lao động, công tác XHo Dễ qen, dễ thích nghi, dễ nhìn thấy thiếu sót và tiếp thu nhẹ nhàng...
- Nhược điểm
- Nhận thức rộng mà không sâu
 - thiếu kiên trì, bèn bỉ, dễ chán

Kiểu bình thân:

- Ưu điểm
- thông thả, ung dung, đĩnh đạc, không bao h hấp tấp
 - Chín chắn, ít bị kích động
 - thích trật tự, ngăn nắp
 - ít cởi mở, ít biểu hiện tình cảm...
- Nhược điểm
- Có tính ý và không linh hoạt
 - thích nghi chậm vs môi trường

Kiểu nóng nảy:

- Ưu điểm
- nhanh nhẹn, ào ạt.
 - Rất tích cực, say mê.
 - Cảm xúc bộc lộ rõ rệt qua nét mặt, ngôn ngữ.
 - Thường là người thật thà, thẳng thắn, không quanh co.
 - phản ứng mạnh mẽ và kiên quyết.
- Nhược điểm
- Dễ bốc, dễ xẹp.
 - Gay gắt, cục cằn.

Kiểu ưu tư:

- Ưu điểm
- suy nghĩ chín chắn, biết nhìn xa, trông rộng, nhận thức sâu sắc
 - Giàu ấn tượng, nhạy bén, tinh tế
 - Hiền dịu, dễ cảm thông vs mọi người

- Kiên trì chịu đựng, khắc phục khó khăn

- Nhược điểm

- ủy mị, yếu đuối, hay lo lắng
- rụt rè, nhút nhát, hay tự ti
- khép kín, thường mơ mộng, đắm chìm trong TG nội tâm...

www.eLib.vn